

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tông	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2021)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số: 0553 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 29 tháng 3 năm 2022 về báo cáo tài chính hợp nhất đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.428.797.240.960	5.107.391.677.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.130.703.090.240	925.196.651.735
1. Tiền	111		768.120.048.960	885.136.644.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		362.583.041.280	40.060.007.255
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.544.250.741.200	1.195.960.822.115
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.544.250.741.200	1.195.960.822.115
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.935.799.443.760	1.949.493.904.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.311.560.013.440	861.176.144.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.452.597.200	414.092.823.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	644.155.136.480	768.235.447.650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(87.368.303.360)	(94.010.511.105)
IV. Hàng tồn kho	140	8	757.836.145.920	958.938.457.945
1. Hàng tồn kho	141		883.229.212.240	1.095.186.221.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(125.393.066.320)	(136.247.763.525)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.207.819.840	77.801.841.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.138.589.280	7.040.739.890
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.440.825.920	67.201.779.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.628.404.640	3.559.322.130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.332.405.243.200	15.748.798.528.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.362.046.080	14.494.405.190
1. Phải thu dài hạn khác	216		50.362.046.080	14.494.405.190
II. Tài sản cố định	220		12.961.890.042.800	13.496.287.352.850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.784.902.046.560	13.321.630.546.590
- Nguyên giá	222		23.187.118.919.200	23.360.545.984.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.402.216.872.640)	(10.038.915.437.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	176.987.996.240	174.656.806.260
- Nguyên giá	228		311.128.502.000	298.541.501.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.140.505.760)	(123.884.694.745)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		920.902.330.720	216.844.602.535
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	920.902.330.720	216.844.602.535
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		601.847.655.280	1.788.950.711.940
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	601.847.655.280	698.717.775.625
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	1.090.232.936.315
V. Tài sản dài hạn khác	260		797.403.168.320	232.221.455.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	633.264.730.480	84.137.525.825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	164.138.437.840	148.083.929.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.761.202.484.160	20.856.190.205.660

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.929.622.017.040	6.814.172.858.945
I. Nợ ngắn hạn	310		3.030.445.254.960	2.798.539.771.775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	779.809.714.880	696.166.257.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.608.219.760	22.505.678.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	88.263.285.200	48.300.732.435
4. Phải trả người lao động	314		130.127.928.000	127.581.466.720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	497.363.489.280	283.662.572.560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	369.553.580.320	333.345.957.835
7. Vay ngắn hạn	320	19	748.408.238.640	634.897.534.430
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	297.839.455.920	529.125.029.835
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		103.471.342.960	122.954.541.445
II. Nợ dài hạn	330		3.899.176.762.080	4.015.633.087.170
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	474.294.076.400	476.436.936.125
2. Vay dài hạn	338	21	3.205.703.464.640	3.230.533.923.335
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	127.557.472.960	154.424.129.185
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	91.621.748.080	154.238.098.525
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.831.580.467.120	14.042.017.346.715
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	13.831.580.467.120	14.042.017.346.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.450.764.484.622	1.638.002.496.237
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.589.768.966.060	3.589.677.032.350
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.922.901.754.595	1.937.943.722.530
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.937.943.722.530	1.837.222.903.339
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(15.041.967.935)	100.720.819.191
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	239.549.557.030	247.798.390.785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.761.202.484.160	20.856.190.205.660



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.995.471.964.670	5.228.638.834.323
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	3.995.471.964.670	5.228.638.834.323
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	3.624.231.518.305	4.899.843.841.029
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		371.240.446.365	328.794.993.294
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	163.817.011.240	157.249.532.793
6. Chi phí tài chính	22	32	170.854.507.055	201.037.635.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109.283.560.320	118.896.544.398
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	12	103.585.930.965	216.407.722.962
8. Chi phí bán hàng	25		12.925.934.430	16.370.720.328
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	385.609.141.765	311.282.604.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		69.253.805.320	173.761.289.013
11. Thu nhập khác	31	34	51.561.635.515	79.717.991.343
12. Chi phí khác	32	35	58.316.160.010	49.836.555.774
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.754.524.495)	29.881.435.569
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		62.499.280.825	203.642.724.582
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	43.888.070.775	43.080.862.464
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(18.158.757.360)	(23.262.286.857)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.769.967.410	183.824.148.975
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		19.553.861.685	186.494.200.107
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	17.216.105.725	(2.670.051.132)
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(36)	282



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.499.280.825	203.642.724.582
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	534.408.144.380	488.324.043.000
Các khoản dự phòng	03	16.008.294.070	46.517.903.590
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục liên hệ có gốc ngoại tệ	04	(28.488.169.610)	(9.141.612.219)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(226.232.807.305)	(325.276.157.049)
Chi phí lãi vay	06	109.283.560.320	118.896.544.398
Các khoản điều chỉnh khác	07	(45.806.629.114)	(13.378.742.209)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	421.671.673.566	509.584.704.093
Thay đổi các khoản phải thu	09	(289.168.031.115)	399.946.952.580
Thay đổi hàng tồn kho	10	194.840.802.085	(147.449.482.983)
Thay đổi các khoản phải trả	11	271.446.221.480	(371.937.923.589)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(796.489.572.515)	(41.850.803.532)
Tiền lãi vay đã trả	14	(78.251.640.215)	(105.347.213.289)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.125.091.870)	(37.965.023.937)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(53.326.872.355)	(40.778.703.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(376.402.510.939)	164.202.505.470
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(608.266.399.100)	(578.666.769.075)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	17.171.920	353.631.525
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(557.756.520.548)	(2.043.133.137.326)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.299.307.601.463	1.213.619.128.859
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	323.723.460.225	152.354.346.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	457.025.313.960	(1.255.472.799.570)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	346.154.280.725	260.240.437.302
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(192.159.813.240)	(130.686.376.356)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.792.342.000)	(2.792.342.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	151.202.125.485	126.761.718.946
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	231.824.928.506	(964.508.575.154)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	925.196.651.735	1.890.029.157.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.312.047.225	(1.834.647.297)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	(30.630.537.226)	1.510.716.266
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	1.130.703.090.240	925.196.651.735



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.

- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 429 người và 1.687 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 404 người và 1.607 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

10/11/2021

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51.8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51.8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81.6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81.6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>131.304.629</u>				<u>131.304.629</u>

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

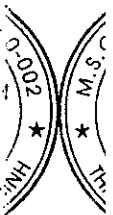
Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu năm”). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Năm trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 22.640 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 22.835 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3-5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc chuyển đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.455.497.890	5.691.994.570
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	763.664.551.070	879.444.649.910
Các khoản tương đương tiền	362.583.041.280	40.060.007.255
	1.130.703.090.240	925.196.651.735

11/2011
 NH
 TN
 CT
 AI
 1/01

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 11.811.381.880 VND (bao gồm 488.281 USD và 522.333.946 VND) là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.433.541.284 VND, bao gồm 488.281 USD và 9.185.997.202 VND).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.544.250.741.200	1.544.250.741.200	1.195.960.822.115	1.195.960.822.115
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.090.232.936.315	1.090.232.936.315

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên. Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 30.649.000 USD tương ứng 746.622.311.573 VND khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 73.190.000 USD tương ứng 1.780.618.196.065 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 5.298.757 USD, tương ứng 119.963.868.053 VND là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.832.352 USD tương ứng 111.313.225.791 VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	243.115.361.040	12.215.299.255
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	162.520.696.640	7.460.437.590
Các khoản phải thu khách hàng khác	905.923.955.760	841.500.407.405
	1.311.560.013.440	861.176.144.250

Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ quá hạn (Giá gốc)	VND Dự phòng	Nợ quá hạn (Giá gốc)	VND Dự phòng
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	89.187.110.400	(26.756.133.120)	-	-
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	44.786.017.840	(22.555.937.680)	45.258.960.685	(45.253.224.970)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.167.897.787	(9.167.886.880)	28.887.502.450	(28.185.879.385)
Destini Oil Services Sdn Bhd	25.732.940.960	(20.586.348.240)	16.246.078.730	(12.968.958.385)
Các khách hàng khác	15.794.388.480	(8.301.997.440)	20.377.382.945	(7.602.448.365)
	184.668.355.467	(87.368.303.360)	110.769.924.810	(94.010.511.105)

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited (“KrisEnergy Apsara”) ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 6 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.939.360 USD tương ứng với 89.187.110.400 VND.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Kepple Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 30% trên tổng công nợ phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi	84.810.572.000	83.838.600.630
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (xem tại Thuyết minh số 41)	73.301.392.160	86.700.008.330
Phải thu người lao động	288.184.560	1.004.625.455
Ký cược, ký quỹ	149.023.113.520	259.745.608.480
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	292.553.989.440	293.561.357.040
Phải thu khác	44.177.884.800	43.385.247.715
	644.155.136.480	768.235.447.650

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	8.949.727.840	-	53.863.062.990	-
Nguyên liệu, vật liệu	713.374.830.960	(125.393.066.320)	694.859.781.685	(136.247.763.525)
Công cụ, dụng cụ	111.318.231.120	-	125.945.751.370	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.849.708.000	-	30.393.369.505	-
Hàng hoá	19.736.714.320	-	187.141.085.210	-
Hàng gửi bán	-	-	2.983.170.710	-
	883.229.212.240	(125.393.066.320)	1.095.186.221.470	(136.247.763.525)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.591.714.420 VND từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2020: trích lập 19.720.212.245 VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phong tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	382.123.837.260	22.827.620.525.035	72.357.150.405	76.918.702.350	1.525.769.295	23.360.545.984.345
Tăng trong năm	51.860.705.510	105.352.149.710	6.872.307.425	5.201.082.280	-	169.286.244.925
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.016.406.700)	(1.265.287.350)	(988.435.810)	-	(15.270.129.860)
Giảm khác	-	(206.702.420)	-	-	-	(206.702.420)
Chênh lệch tỷ giá	(6.115.869.250)	(319.185.842.025)	(995.958.640)	(919.525.820)	(19.281.055)	(327.236.477.790)
Số dư cuối năm	427.868.673.520	22.600.563.723.600	76.968.211.840	80.211.822.000	1.506.488.240	23.187.118.919.200

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	188.978.495.020	9.710.681.476.225	64.910.856.305	73.041.105.625	1.303.504.580	10.038.915.437.755
Khấu hao trong năm	9.897.031.525	514.521.896.435	3.468.065.625	1.610.213.025	47.428.295	529.544.631.905
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.016.406.700)	(1.265.287.350)	(988.435.810)	-	(15.270.129.860)
Giảm khác	-	(206.702.420)	-	-	-	(206.702.420)
Chênh lệch tỷ giá	(2.554.424.145)	(146.401.399.700)	(883.778.500)	(867.423.760)	(19.338.635)	(150.766.364.740)
Số dư cuối năm	196.281.102.400	10.065.578.863.840	66.229.856.080	72.755.455.080	1.331.594.240	10.402.216.872.640

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	193.145.342.240	13.116.939.048.810	7.446.294.100	3.877.596.725	222.264.715	13.321.630.546.590
Tại ngày cuối năm	231.587.571.120	12.534.984.859.760	10.738.355.760	7.416.365.920	174.894.000	12.784.902.046.560

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING v và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.713.260.910.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: à 6.908.696.705.025 VND) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụm thiết bị khoan hiện tại của giàn khoan PV Drilling V đã được hoàn thành tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 để chuẩn bị cho công việc tái khởi động giàn khoan PVD Drilling V và lắp đặt cụm thiết bị khoan do PVD Tech thực hiện đóng mới. Đồng thời, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan hiện tại đã tháo dỡ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 1.762.031.461.479 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.508.389.203.220 VND).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 7.438.312.795 VND là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2020: 15.637.062.951 VND).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	196.246.383.045	102.295.117.960	298.541.501.005
Tăng trong năm	-	16.723.166.580	16.723.166.580
Thanh lý trong năm	-	(144.956.580)	(144.956.580)
Chênh lệch tỷ giá	(2.418.143.525)	(1.573.065.480)	(3.991.209.005)
Số dư cuối năm	<u>193.828.239.520</u>	<u>117.300.262.480</u>	<u>311.128.502.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	39.761.842.215	84.122.852.530	123.884.694.745
Khấu hao trong năm	4.110.825.205	8.255.743.065	12.366.568.270
Thanh lý trong năm	-	(144.956.580)	(144.956.580)
Chênh lệch tỷ giá	(553.925.340)	(1.411.875.335)	(1.965.800.675)
Số dư cuối năm	<u>43.318.742.080</u>	<u>90.821.763.680</u>	<u>134.140.505.760</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>156.484.540.830</u>	<u>18.172.265.430</u>	<u>174.656.806.260</u>
Tại ngày cuối năm	<u>150.509.497.440</u>	<u>26.478.498.800</u>	<u>176.987.996.240</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 75.247.126.285 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 74.572.219.040 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án đóng mới cụm thiết bị khoan đóng mới (DES)	815.954.723.920	188.408.516.980
Các công trình xây dựng cơ bản khác	104.947.606.800	28.436.085.555
	<u>920.902.330.720</u>	<u>216.844.602.535</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp cụm thiết bị khoan (DES) hình thành trong tương lai làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank").

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
	USD	%	USD	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BJ-PVD	81.269.155.280	80.267.069.950
PVD-Expro	58.733.344.560	68.762.861.145
PVD Tubulars	51.907.112.880	50.252.096.390
PVD-Baker Hughes	265.719.725.680	348.996.420.570
Vietubes	96.695.666.400	90.321.824.415
PVD-OSI	47.522.650.480	60.117.503.155
	601.847.655.280	698.717.775.625

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Lợi nhuận/(lỗ) trong liên doanh VND	Lợi nhuận được chia VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo VND	Tại ngày cuối năm VND
BJ-PVD	80.267.069.950	2.398.976.595	-	(1.396.891.265)	81.269.155.280
PVD-Expro	68.762.861.145	364.218.250	(10.393.738.445)	3.610	58.733.344.560
PVD Tubulars	50.252.096.390	2.538.407.105	-	(883.390.615)	51.907.112.880
PVD-Baker Hughes	348.996.420.570	96.397.198.945	(174.355.089.720)	(5.318.804.115)	265.719.725.680
Vietubes	90.321.824.415	7.810.688.915	-	(1.436.846.930)	96.695.666.400
PVD-OSI	60.117.503.155	(5.923.558.845)	(6.671.313.755)	19.925	47.522.650.480
	698.717.775.625	103.585.930.965	(191.420.141.920)	(9.035.909.390)	601.847.655.280

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2021, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch và số dư trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 41.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	577.493.354.480	54.610.709.985
Khác	55.771.376.000	29.526.815.840
	<u>633.264.730.480</u>	<u>84.137.525.825</u>

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	125.624.623.920	(253.880.720)	125.370.743.200
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	22.330.227.597	932.059.260	23.262.286.857
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính	(73.744.977)	(475.355.365)	(549.100.342)
Số dư đầu năm nay	<u>147.881.106.540</u>	<u>202.823.175</u>	<u>148.083.929.715</u>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	18.158.757.360	-	18.158.757.360
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính	(2.011.909.260)	(92.339.975)	(2.104.249.235)
Số dư cuối năm nay	<u>164.027.954.640</u>	<u>110.483.200</u>	<u>164.138.437.840</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	13.947.938.000	13.947.938.000	181.901.981.775	181.901.981.775
Japan Drilling Co.,Ltd	70.749.750.960	70.749.750.960	9.577.533.970	9.577.533.970
Các khoản phải trả người bán khác	695.112.025.920	695.112.025.920	504.686.742.035	504.686.742.035
	<u>779.809.714.880</u>	<u>779.809.714.880</u>	<u>696.166.257.780</u>	<u>696.166.257.780</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 4.1.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.794.564.710	95.323.451.575	78.009.155.350	(199.072.615)	18.909.788.320
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	31.771.728.435	31.763.873.195	(89.720)	7.765.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.496.377.040	43.888.070.775	47.125.091.870	(26.502.345)	13.232.853.600
Thuế thu nhập cá nhân	9.581.200.935	182.217.517.230	164.738.654.675	(260.555.890)	26.799.307.600
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.520.937.835	28.520.937.835	-	-
Các loại thuế khác	16.869.267.620	103.877.237.060	92.727.523.105	(333.816.055)	27.685.165.520
	44.741.410.305	485.598.742.910	442.885.236.030	(820.036.625)	86.634.880.560
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(3.559.322.130)				(1.628.404.640)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48.300.732.435				88.263.285.200

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	209.709.678.800	86.513.816.425
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	135.975.160.800	75.884.684.235
Trích trước chi phí lãi vay	76.318.851.360	46.346.673.385
Trích trước chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	27.011.784.000	26.523.074.875
Các khoản khác	48.348.014.320	48.394.323.640
	497.363.489.280	283.662.572.560

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	300.293.699.840	278.798.501.960
Các khoản phải trả khác	69.259.880.480	54.547.455.875
	369.553.580.320	333.345.957.835

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
			Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	
Vay ngắn hạn	37.551.173.265	38.655.156.505	(76.499.784.685)	293.454.915
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	597.346.361.165	301.210.410.890	(138.454.245.245)	(11.694.288.170)
	634.897.534.430	339.865.567.395	(214.954.029.930)	(11.400.833.255)
				748.408.238.640

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 16.874.673 USD (tương đương 386.767.496.221 VND), lãi là 2.217.345 USD (tương đương 51.321.998.764 VND) và lãi phạt chậm thanh toán là 1.000.243 USD (tương đương 23.118.216.776 VND) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: số tiền đến hạn chưa thanh toán của gốc vay là 16.885.473 USD (tương đương 391.996.246.641 VND), lãi là 1.678.857 USD (tương đương 38.979.861.597 VND) và lãi phạt chậm thanh toán là 649.277 USD (tương đương 15.074.081.098 VND).

Trong năm tài chính 2021, PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng Vietcombank, MB, VietinBank và OceanBank để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Oversea cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Oversea thanh toán với số tiền gốc là 2.200.000 USD tương đương với 49.808.000.000 VND, lãi là 902.698 USD tương đương với 20.437.082.720 VND. Nợ gốc và lãi quá hạn đã được các Ngân hàng thương mại chấp thuận việc gia hạn thanh toán trong năm 2022.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	504.793.504.860	-	24.331.524.975	529.125.029.835
Sử dụng trong năm	(283.147.583.365)	-	(558.612.605)	(283.706.195.970)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	83.392.004.230	-	-	83.392.004.230
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(84.413.573.625)	-	(1.950.771.215)	(86.364.344.840)
Trích lập dự phòng trong năm	44.349.611.795	11.337.303.480	1.386.107.335	57.073.022.610
Chênh lệch tỷ giá	(1.323.534.215)	(138.653.880)	(217.871.850)	(1.680.059.945)
Số dư cuối năm	<u>263.650.429.680</u>	<u>11.198.649.600</u>	<u>22.990.376.640</u>	<u>297.839.455.920</u>

21. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay dài hạn	3.954.111.703.280	3.827.880.284.500
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(748.408.238.640)	(597.346.361.165)
	<u>3.205.703.464.640</u>	<u>3.230.533.923.335</u>

	Số đầu năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay dài hạn	<u>3.230.533.923.335</u>	<u>330.293.340.910</u>	<u>(301.210.410.890)</u>	<u>(53.913.388.715)</u>	3.205.703.464.640
	<u>3.230.533.923.335</u>	<u>330.293.340.910</u>	<u>(301.210.410.890)</u>	<u>(53.913.388.715)</u>	<u>3.205.703.464.640</u>

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

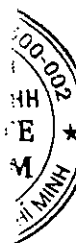
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	49.023.659.840	50.127.730.425
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	246.073.526.080	250.387.202.065
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	86.945.433.440	88.441.938.065
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.026.131.814.240	3.214.374.548.345
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank")	-	3.877.366.375
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	545.937.269.680	220.671.499.225
	3.954.111.703.280	3.827.880.284.500

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.165.356	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.868.972	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.840.346	USD
Seabank and Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	133.663.066	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3.8%/năm, tối thiểu 4.8%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	24.113.837	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	748.408.238.640	597.346.361.165
Trong năm tiếp theo	293.372.176.400	234.418.879.365
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	861.098.951.840	692.660.538.095
Sau năm năm	2.051.232.336.400	2.303.454.505.875
	3.954.111.703.280	3.827.880.284.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(748.408.238.640)	(597.346.361.165)
Số phải trả sau 12 tháng	3.205.703.464.640	3.230.533.923.335



22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu năm	154.424.129.185
Trích lập dự phòng trong năm	58.964.788.185
Phân loại sang dự phòng ngắn hạn	(83.392.004.230)
Chênh lệch tỷ giá	(2.439.440.180)
Số dư cuối năm	<u>127.557.472.960</u>

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND			
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	107.942.484.218	76.304.333.142	184.246.817.360
Tăng trong năm	20.937.125.719	5.866.250.000	26.803.375.719
- Trích lập	20.937.125.719	-	20.937.125.719
- Hình thành tài sản cố định	-	5.866.250.000	5.866.250.000
Giảm trong năm	(40.866.044.887)	(15.637.062.951)	(56.503.107.838)
- Sử dụng	(6.550.176.959)	-	(6.550.176.959)
- Hoàn nhập	(34.315.867.928)	-	(34.315.867.928)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(15.637.062.951)	(15.637.062.951)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(38.686.718)	(270.299.998)	(308.986.716)
Số dư đầu năm nay	87.974.878.332	66.263.220.193	154.238.098.525
Tăng trong năm	2.859.195.244	4.886.698.278	7.745.893.522
- Trích lập	2.859.195.244	-	2.859.195.244
- Hình thành tài sản cố định	-	4.886.698.278	4.886.698.278
Giảm trong năm	(54.030.373.636)	(7.438.312.795)	(61.468.686.431)
- Sử dụng	(5.364.549.278)	-	(5.364.549.278)
+ Công ty Mẹ	(1.188.526.000)	-	(1.188.526.000)
+ Công ty Con	(4.176.023.278)	-	(4.176.023.278)
- Hoàn nhập (*)	(48.665.824.358)	-	(48.665.824.358)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(7.438.312.795)	(7.438.312.795)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	344.940.300	(9.238.497.836)	(8.893.557.536)
Số dư cuối năm nay	37.148.640.240	54.473.107.840	91.621.748.080

(*) Trong năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích của năm 2016 nhưng chưa sử dụng sau 5 năm tại PVD Logging, PVD Ofshore và PVD Deepwater với số tiền 48.665.824.358 VND, tương đương với 2.131.266 USD (năm 2020: 34.315.867.928 VND, tương đương với 1.482.242 USD). Số tiền hoàn nhập trong năm được xác định dựa theo số tiền Việt Nam đồng mà Tổng Công ty đã kê khai trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế tại năm thực hiện trích lập Quỹ.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.215.457.890.000 VND, tương đương 213.404.459 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000
	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với tổng số cổ phần đã phát hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.683.839.941.483	1.603.935.262.873	3.805.222.417.790	246.868.538.156	13.968.461.365.120	(2.792.342.000)	246.868.538.156	(2.792.342.000)	246.868.538.156	(2.792.342.000)	13.968.461.365.120	(2.792.342.000)	13.968.461.365.120
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(45.837.445.246)	-	315.478.677	252.044.937	(45.900.878.986)	-	-	-	252.044.937	-	(45.900.878.986)	-	(45.900.878.986)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	183.824.148.975	-	183.824.148.975	-	-	-	183.824.148.975	-	183.824.148.975	-	183.824.148.975
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	1.985.741.769.472	(2.353.457.416.690)	(68.398.231.302)	-	-	-	(68.398.231.302)	-	(68.398.231.302)	-	(68.398.231.302)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.152.733.776)	4.152.733.776	-	-	-	4.152.733.776	-	4.152.733.776	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	6.822.784.908	-	-	-	-	6.822.784.908	-	6.822.784.908	-	6.822.784.908	
Số dư đầu năm nay	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.638.002.496.237	3.589.677.032.350	1.937.943.722.530	247.798.390.785	14.042.017.346.715	(2.792.342.000)	247.798.390.785	(2.792.342.000)	247.798.390.785	(2.792.342.000)	14.042.017.346.715	(2.792.342.000)	14.042.017.346.715
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(187.238.011.615)	-	822.539.535	1.070.207.945	(185.345.264.135)	-	-	-	1.070.207.945	-	(185.345.264.135)	-	(185.345.264.135)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	36.769.967.410	-	36.769.967.410	-	-	-	36.769.967.410	-	36.769.967.410	-	36.769.967.410
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	91.933.710	(35.418.369.155)	(712.360.660)	-	-	-	(712.360.660)	-	(712.360.660)	-	(712.360.660)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	5.814.339.040	(5.814.339.040)	-	-	-	5.814.339.040	-	(5.814.339.040)	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	(23.030.444.765)	-	-	-	-	(23.030.444.765)	-	(23.030.444.765)	-	(23.030.444.765)	
Số dư cuối năm nay	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.450.764.484.622	3.589.768.966.060	1.922.901.754.595	239.549.557.030	13.831.580.467.120	(2.792.342.000)	239.549.557.030	(2.792.342.000)	239.549.557.030	(2.792.342.000)	13.831.580.467.120	(2.792.342.000)	13.831.580.467.120

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHĐCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội Đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18/02/2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm và gia hạn thời gian chi trả cổ tức năm 2019 và 2020. Theo đó, thời gian thực hiện chi trả cổ tức năm 2019 và 2020 dự kiến trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 sau khi nhận được chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước.

Trong năm 2021, Tổng Công ty đã trích Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi, Quỹ Đầu tư và Phát triển từ lợi nhuận sau thuế theo quy định.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái (“CLTG”) như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(47.578.558.855)	1.731.418.500.338	1.683.839.941.483
Phát sinh trong năm	(15.920.726.178)	(30.546.719.068)	(45.837.445.246)
Số dư đầu năm nay	(62.869.285.033)	1.700.871.781.270	1.638.002.496.237
Phát sinh trong năm	(1.710.295.830)	(185.527.715.785)	(187.238.011.615)
Số dư cuối năm nay	(64.579.580.863)	1.515.344.065.485	1.450.764.484.622

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/lãi của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(5.814.339.040)	4.152.733.776
Lãi/(lỗ) của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	23.030.444.765	(6.822.784.908)
	<u>17.216.105.725</u>	<u>(2.670.051.132)</u>

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>48.21%</u>	<u>18.44%</u>



Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	239.549.557.030	247.798.390.785
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	10.153.582.750	8.855.174.165
Lợi nhuận chưa phân phối	23.628.150.890	21.007.423.083
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	263.191.917.150	263.191.917.150
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(4.090.112.893)	(2.897.965.104)
Lỗi lũy kế chưa phân phối	(67.446.346.565)	(56.470.524.207)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(Lỗ)/lãi trong năm	(47.440.329.045)	7.280.549.631
(Lỗ)/lãi của cổ đông không kiểm soát	(5.814.339.040)	4.152.733.776

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	2.916.806.171.742	2.916.806.171.742
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	2.334.776.580.294	2.813.090.939.700

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.865.825.967)	(3.722.966.242)
	474.294.076.400	476.436.936.125

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vớt góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	18.565.365.240	18.294.661.990
Giá vốn	(70.950.712.833)	30.262.251.027
Chi phí quản lý	1.805.058.325	1.706.413.678
Chi phí tài chính	12.342.137.167	14.908.498.393
Doanh thu tài chính	5.426.416.521	105.960.622
Lợi nhuận khác	(17.255.247.510)	10.947.757.667
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.934.554.308	-
Lỗ thuần	61.605.497.284	(17.528.782.819)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(305.378.709)	(631.440.913)
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	61.300.118.575	(18.160.223.732)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	38.269.673.810	(11.337.438.824)
Các bên BCC khác:	23.030.444.765	(6.822.784.908)
<i>Petrovietnam</i>	14.099.027.272	(4.176.851.458)
<i>MBBank</i>	5.952.241.514	(1.763.357.724)
<i>OceanBank</i>	2.979.175.979	(882.575.726)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 38.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	2.022.007.680.898	2.435.065.418.798
Euro ("EUR")	3.713	13.072
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	-	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.737	34.162
Dinar Algeria ("DZD")	25.371.859	3.812.471
Baht Thái ("THB")	380.071	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	2.259	44.655
Brunei ("BND")	<u>150.797</u>	<u>-</u>

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	18.089.251.531.760	435.520.676.560	2.236.430.275.840	20.761.202.484.160
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				<u><u>20.761.202.484.160</u></u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.433.074.978.400	174.625.059.440	1.321.921.979.200	6.929.622.017.040
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u><u>6.929.622.017.040</u></u>

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	1.837.734.722.430	495.288.090.110	1.662.449.152.130	3.995.471.964.670
Doanh thu thuần	1.837.734.722.430	495.288.090.110	1.662.449.152.130	3.995.471.964.670
Giá vốn hàng bán	1.835.180.033.970	463.541.343.165	1.325.510.141.170	3.624.231.518.305
Lợi nhuận gộp	2.554.688.460	31.746.746.945	336.939.010.960	371.240.446.365
Doanh thu hoạt động tài chính				163.817.011.240
Chi phí tài chính				170.854.507.055
Chi phí bán hàng				12.925.934.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp				385.609.141.765
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(34.332.125.645)
Thu nhập khác				51.561.635.515
Chi phí khác				58.316.160.010
Lỗ khác				(6.754.524.495)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(41.086.650.140)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				103.585.930.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				43.888.070.775
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(18.158.757.360)
Lợi nhuận sau thuế				36.769.967.410

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	18.488.876.322.125	621.520.718.335	1.745.793.165.200	20.856.190.205.660
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				20.856.190.205.660
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.593.388.207.835	364.838.695.750	855.945.955.360	6.814.172.858.945
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				6.814.172.858.945

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	3.076.172.479.431	327.612.046.647	1.824.854.308.245	5.228.638.834.323
Doanh thu thuần	3.076.172.479.431	327.612.046.647	1.824.854.308.245	5.228.638.834.323
Giá vốn hàng bán	3.143.805.648.774	307.562.215.701	1.448.475.976.554	4.899.843.841.029
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	(67.633.169.343)	20.049.830.946	376.378.331.691	328.794.993.294
Doanh thu hoạt động tài chính				157.249.532.793
Chi phí tài chính				201.037.635.156
Chi phí bán hàng				16.370.720.328
Chi phí quản lý doanh nghiệp				311.282.604.552
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(42.646.433.949)
Thu nhập khác				79.717.991.343
Chi phí khác				49.836.555.774
Lợi nhuận khác				29.881.435.569
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(12.764.998.380)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				216.407.722.962
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				43.080.862.464
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(23.262.286.857)
Lợi nhuận sau thuế				183.824.148.975



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỐI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar, Cambodia, Brunei và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	13.112.540.225.200	3.511.204.794.540	83.547.101.520	3.518.157.323.040	55.875.520	135.697.164.240	20.761.202.484.160
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							20.761.202.484.160
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	6.682.620.410.177	96.548.412.218	11.566.889.200	68.930.762.800	55.875.520	69.899.667.126	6.929.622.017.040
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							6.929.622.017.040

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỐI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu góp	3.739.187.767.365	37.641.807.710	80.736.298.525	45.745.058.645	-	92.161.032.425	3.995.471.964.670
Doanh thu thuần	3.739.187.767.365	37.641.807.710	80.736.298.525	45.745.058.645	-	92.161.032.425	3.995.471.964.670
Giá vốn hàng bán	3.362.164.156.530	48.184.087.830	74.638.412.495	45.320.624.500	-	93.924.236.950	3.624.231.518.305
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	377.023.610.835	(10.542.280.120)	6.097.886.030	424.434.145	-	(1.763.204.525)	371.240.446.365
Doanh thu hoạt động tài chính							163.817.011.240
Chi phí tài chính							170.854.507.055
Chi phí bán hàng							12.925.934.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp							385.609.141.765
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(34.332.125.645)
Thu nhập khác							51.561.635.515
Chi phí khác							58.316.160.010
Lỗ nhuận khác							(6.754.524.495)
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(41.086.550.140)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							103.585.930.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							43.888.070.775
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(18.158.757.360)
Lợi nhuận sau thuế							36.769.967.410

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	17.500.728.977.410	326.463.145.905	2.962.399.152.135	5.183.750.330	1.396.496.875	60.018.683.005	20.856.190.205.660
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	-	-	-	-	-	-	<u>20.856.190.205.660</u>
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	6.675.185.704.115	26.060.186.550	58.968.816.810	5.183.750.330	1.188.652.070	47.585.749.070	6.814.172.858.945
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	-	-	-	-	-	-	<u>6.814.172.858.945</u>

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
Doanh thu góp	4.032.903.320.262	1.056.584.414.424	136.218.330.957	-	-	2.932.768.680	5.228.638.834.323
Doanh thu thuần	4.032.903.320.262	1.056.584.414.424	136.218.330.957	-	-	2.932.768.680	5.228.638.834.323
Giá vốn hàng bán	3.795.970.267.965	954.472.715.442	122.735.558.973	-	-	26.665.298.649	4.899.843.841.029
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	236.933.052.297	102.111.698.982	13.482.771.984	-	-	(23.732.529.969)	328.794.993.294
Doanh thu hoạt động tài chính							157.249.532.793
Chi phí tài chính							201.037.635.156
Chi phí bán hàng							16.370.720.328
Chi phí quản lý doanh nghiệp							311.282.604.552
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(42.646.433.949)
Thu nhập khác							79.717.991.343
Chi phí khác							49.836.555.774
Lợi nhuận khác							29.881.435.569
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(12.764.998.380)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							216.407.722.962
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							43.080.862.464
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(23.262.286.857)
Lợi nhuận sau thuế							<u>183.824.148.975</u>

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	495.288.090.110	327.612.046.647
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.837.734.722.430	3.076.172.479.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.662.449.152.130	1.824.854.308.245
	3.995.471.964.670	5.228.638.834.323

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	463.541.343.165	307.562.215.701
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.835.180.033.970	3.143.805.648.774
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.325.510.141.170	1.448.475.976.554
	3.624.231.518.305	4.899.843.841.029

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

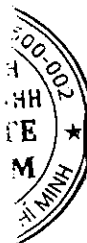
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	823.147.105.845	572.035.512.390
Chi phí nhân công	1.752.459.492.915	1.697.435.927.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.576.697.455	488.324.043.000
Chi phí thuê giàn khoan	235.590.293.450	1.366.292.218.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.351.030.820	933.167.382.615
Trích lập dự phòng	16.008.294.070	47.251.445.661
Chi phí khác	143.633.679.945	122.990.636.691
	4.022.766.594.500	5.227.497.165.909

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	122.629.704.420	109.719.603.753
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.187.306.820	47.529.929.040
	163.817.011.240	157.249.532.793

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	109.283.560.320	118.896.544.398
Chênh lệch tỷ giá	21.903.788.700	42.746.747.232
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	39.667.158.035	39.394.343.526
	170.854.507.055	201.037.635.156



33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	260.804.357.925	257.286.045.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.649.644.085	11.948.879.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.548.622.545	85.645.550.232
Hoàn nhập dự phòng	(6.180.909.295)	(107.172.515.455)
Chi phí khác	37.787.426.505	63.574.644.859
	385.609.141.765	311.282.604.552

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17.171.920	353.631.525
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ (trình bày tại Thuyết minh số 23)	48.665.824.358	34.315.867.928
Tiền thu bồi thường hợp đồng	106.844.965	40.118.228.994
Các khoản khác	2.771.794.272	4.930.262.896
	51.561.635.515	79.717.991.343

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	221.750.685	47.934.492.765
Chi phí khấu hao	47.831.446.925	-
Các khoản khác	10.262.962.400	1.902.063.009
	58.316.160.010	49.836.555.774

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	62.499.280.825	203.642.724.582
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>377.198.370.465</i>	<i>326.536.428.036</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>98.848.972.630</i>	<i>26.942.022.552</i>
Lỗ tính thuế	(215.850.117.010)	(95.951.680.902)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>34.315.227.745</i>	<i>40.116.608.424</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ</i>	<i>9.733.304.575</i>	<i>3.430.492.029</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	<i>(160.461.545)</i>	<i>(466.237.989)</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	43.888.070.775	43.080.862.464

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2020: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.234.467.751.625 VND (năm 2020: 1.252.978.529.691 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ VND	PVD Deepwater VND	Lỗ tính thuế Tổng VND
2022	461.276.407.062	124.072.960.309	585.349.367.371
2023	148.896.518.946	30.282.706.585	179.179.225.531
2024	-	29.538.734.593	29.538.734.593
2025	174.988.083.654	15.377.107.952	190.365.191.606
2026	224.642.646.410	25.392.586.114	250.035.232.524
	<u>1.009.803.656.072</u>	<u>224.664.095.553</u>	<u>1.234.467.751.625</u>

37. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	19.553.861.685	186.494.200.107
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(35.326.435.445)	(67.715.647.218)
(Lỗ)/lợi nhuận để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(15.772.573.760)	118.778.552.889
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	421.129.789	421.129.789
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(36)</u>	<u>282</u>

38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	31.517.328.096	48.221.356.806

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	34.992.308.330	36.178.947.438
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	81.238.321.205	83.074.608.531
Sau năm năm	27.571.001.835	45.273.030.654
	143.801.631.370	164.526.586.623

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	3.954.111.703.280	3.865.431.457.765
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.130.703.090.240	925.196.651.735
Nợ thuần	2.823.408.613.040	2.940.234.806.030
Vốn chủ sở hữu	13.831.580.467.120	14.042.017.346.715
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,20	0,21

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.130.703.090.240	925.196.651.735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.918.708.892.640	1.549.895.485.985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.544.250.741.200	2.286.193.758.430
	4.593.662.724.080	4.761.285.896.150
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.954.111.703.280	3.865.431.457.765
Phải trả người bán và phải trả khác	845.678.779.920	747.722.595.870
Chi phí phải trả	497.363.489.280	283.662.572.560
	5.297.153.972.480	4.896.816.626.195

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.



Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	306.049.104.800	370.726.695.135	475.803.077.707	376.275.757.530
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	1.844.908.922.400	2.517.959.005.795	161.780.979.920	147.131.777.990
Dinar Algeria ("DZD")	12.185.866.800	686.235.685	18.054.652.880	-
Đô la Singapore ("SGD")	9.526.273	839.994.310	485.854.400	2.673.948.870
Euro ("EUR")	917.961.440	110.199.440	3.218.321.280	2.655.106.240
Bạt Thái ("THB")	-	1.704.590	-	-
Bảng Anh ("GBP")	-	85.528.955	-	383.486.680
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-	173.512.960	357.480.165
Malaysia Ringgit (MYR)	90.560	17.803.843.640	271.680	1.128.945.350
Đô la Brunei	-	131.322.535	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	502.186.035
Canadian Dollar (CAD)	-	-	452.800	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2020: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm lợi nhuận ở Công ty mẹ	(33.952.493.770)	(47.655.314.856)
Giảm lợi nhuận ở các công ty con	(3.424.313.765)	(111.541.518)
Giảm lợi nhuận hợp nhất	(37.376.807.535)	(47.766.856.374)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 11.862.386.480 VND (năm 2020: 11.596.294.373 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.130.703.090.240	-	-	1.130.703.090.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.868.346.846.560	50.362.046.080	-	1.918.708.892.640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.544.250.741.200	-	-	1.544.250.741.200
	4.543.300.678.000	50.362.046.080	-	4.593.662.724.080
Các khoản vay	748.408.238.640	1.154.471.128.240	2.051.232.336.400	3.954.111.703.280
Phải trả người bán và phải trả khác	845.678.779.920	-	-	845.678.779.920
Chi phí phải trả	497.363.489.280	-	-	497.363.489.280
	2.091.450.507.840	1.154.471.128.240	2.051.232.336.400	5.297.153.972.480
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.451.850.170.160	(1.104.109.082.160)	(2.051.232.336.400)	(703.491.248.400)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Liên và các khoản tương đương tiền	925.196.651.735	-	-	925.196.651.735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.535.401.080.795	14.494.405.190	-	1.549.895.485.985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.195.960.822.115	1.090.232.936.315	-	2.286.193.758.430
	3.656.558.554.645	1.104.727.341.505	-	4.761.285.896.150
Các khoản vay	634.897.534.430	927.079.417.460	2.303.454.505.875	3.865.431.457.765
Phải trả người bán và phải trả khác	747.722.595.870	-	-	747.722.595.870
Chi phí phải trả	283.662.572.560	-	-	283.662.572.560
	1.666.282.702.860	927.079.417.460	2.303.454.505.875	4.896.816.626.195
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.990.275.851.785	177.647.924.045	(2.303.454.505.875)	(135.530.730.045)

4.1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

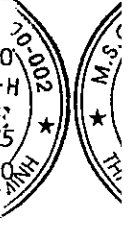
Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	243.291.397.200	306.873.172.488
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	90.617.683.280	132.830.367.315
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.825.846.182.050	770.162.001.900
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	508.123.529.435	197.082.356.259
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	264.444.530.945	355.154.374.629
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	539.221.031.660	34.834.730.925
- Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long	271.964.690.155	3.037.781.616
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	71.938.242.250	110.864.906.874
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	55.748.478.435	55.933.441.077
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	41.674.834.070	41.111.545.800
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	118.927.762.725	40.170.202.989

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	63.118.314.840	18.513.021.264
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	24.352.111.730	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	28.003.610.910	61.466.298.567
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Expro	19.186.652.050	50.998.828.578
Lợi nhuận được chia từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	191.420.141.920	164.679.128.562
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Baker Hughes	174.355.089.720	156.642.791.385
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau.		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	49.155.152.960	98.287.995.430
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	19.427.248.160	50.229.522.090
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	553.228.934.480	201.002.373.425
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	52.547.417.360	48.289.399.215
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	25.915.894.800	47.512.682.050
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	95.436.271.120	63.687.398.350
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	145.892.295.840	63.687.398.350
- Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long	135.258.355.760	63.687.398.350
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	34.200.097.200	47.506.692.950
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	28.082.316.400	37.775.050.430
	636.584.184.640	346.797.061.805
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	73.301.392.160	86.700.008.330
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	62.907.662.480	86.700.008.330
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	23.661.494.160	18.663.947.505
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	21.971.304.960	15.205.357.430
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	34.697.067.840	23.774.653.850
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.954.902.320	13.111.038.265
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	25.354.581.280	4.861.398.540
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Expro	21.648.911.360	3.666.665.230
	83.713.143.280	47.299.999.895



Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	177.662.080	-
Ông Phạm Tiến Dũng	-	132.503.200
Ông Đỗ Đức Chiến	495.817.400	453.340.640
Ông Nguyễn Xuân Cường	495.817.400	468.421.180
Bà Nguyễn Thị Thủy	856.270.809	1.211.556.550
Ông Vũ Thụy Tường	442.667.918	-
Ông Văn Đức Tờng	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	120.000.000	124.500.000
Ông Hoàng Xuân Quốc	120.000.000	64.300.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Hoat		943.042.518
Ông Đào Ngọc Anh	1.392.128.750	1.263.303.750
Ông Trịnh Văn Vinh	1.395.538.750	1.267.643.750
Ông Hồ Vũ Hải	1.395.538.750	1.267.643.750
Ông Đỗ Danh Rạng	1.390.152.875	1.258.629.100
Ông Nguyễn Công Đoàn	1.278.267.166	478.520.840
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Tài	407.071.925	343.345.458
Ông Lương Thanh Tĩnh	338.789.718	-
Ông Nguyễn Bình Hợp	34.363.636	-
Ông Vũ Thụy Tường	736.727.432	1.038.130.750
Tổng cộng	<u>11.196.814.609</u>	<u>10.434.881.486</u>

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 76.318.851.360 VND (năm 2020: 46.346.673.385 VND) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 11.519.141.440 VND (năm 2020: 7.365.583.254 VND) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 159.473.794.240 VND (năm 2020: tiền 170.538.608.960 VND) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 22.794.218.550 VND (năm 2020: 13.470.548.256 VND) là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

01007
CHI NHÁ
NG TY
ELOI
IỆT N.
THỜ HỒ

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 49



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Chiếu	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2021)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *anh*



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

anh

Số: 0552 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 4 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tôn Thất Tiến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.787.864	221.723.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	49.942.716	40.164.821
1. Tiền	111		33.927.564	38.425.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.015.152	1.739.093
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.208.955	51.919.289
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	68.208.955	51.919.289
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.503.509	84.631.817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.931.096	37.385.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.979.355	17.976.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	28.452.082	33.350.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(3.859.024)	(4.081.203)
IV. Hàng tồn kho	140	8	33.473.328	41.629.627
1. Hàng tồn kho	141		39.011.891	47.544.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.538.563)	(5.914.815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.659.356	3.377.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.214.602	305.654
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		372.828	2.917.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	71.926	154.518
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		677.226.380	683.689.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.224.472	629.234
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.224.472	629.234
II. Tài sản cố định	220		572.521.645	585.903.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	564.704.154	578.321.274
- Nguyên giá	222		1.024.166.030	1.014.132.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(459.461.876)	(435.811.393)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	7.817.491	7.582.236
- Nguyên giá	228		13.742.425	12.960.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.924.934)	(5.378.107)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.675.898	9.413.701
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	40.675.898	9.413.701
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.583.377	77.662.284
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	26.583.377	30.332.875
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	47.329.409
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.220.988	10.081.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	27.971.057	3.652.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	7.249.931	6.428.649
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		917.014.244	905.413.076

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		306.078.711	295.818.227
I. Nợ ngắn hạn	310		133.853.589	121.490.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.443.892	30.222.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		689.409	977.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.898.555	2.096.841
4. Phải trả người lao động	314		5.747.700	5.538.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.968.352	12.314.416
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	16.323.038	14.471.281
7. Vay ngắn hạn	320	19	33.056.901	27.562.298
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	13.155.453	22.970.481
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.570.289	5.337.727
II. Nợ dài hạn	330		172.225.122	174.327.462
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	20.949.385	20.683.175
2. Vay dài hạn	338	21	141.594.676	140.244.581
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	5.634.164	6.703.891
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	4.046.897	6.695.815
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		610.935.533	609.594.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	610.935.533	609.594.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.404.459	213.404.459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.404.459	213.404.459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(14.429.507)	(16.786.181)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.755.028	164.751.002
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.031.693	110.690.417
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		110.690.417	106.339.814
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(658.724)	4.350.603
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	11.369.517	11.730.809
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		917.014.244	905.413.076



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		174.971.402	225.849.373
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	174.971.402	225.849.373
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	158.713.883	211.647.179
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.257.519	14.202.194
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	7.173.944	6.792.343
6. Chi phí tài chính	22	32	7.482.133	8.683.756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.785.792	5.135.698
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	12	4.536.279	9.347.662
8. Chi phí bán hàng	25		566.058	707.128
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	16.886.759	13.445.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.032.792	7.505.563
11. Thu nhập khác	31	34	2.258.009	3.443.393
12. Chi phí khác	32	35	2.553.806	2.152.674
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(295.797)	1.290.719
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.736.995	8.796.282
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.921.965	1.860.864
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(795.216)	(1.004.807)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.610.246	7.940.225
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		856.311	8.055.557
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	753.935	(115.332)
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(0,002)	0,012



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: USD	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.736.995	8.796.282
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.403.028	21.093.000
Các khoản dự phòng	03	701.042	2.041.011
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.247.566)	(394.869)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.907.283)	(14.050.199)
Chi phí lãi vay	06	4.785.792	5.135.698
Các khoản điều chỉnh khác	07	(2.006.013)	(577.882)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.465.995	22.043.041
Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.663.369)	17.275.580
Thay đổi hàng tồn kho	10	8.532.551	(6.369.033)
Thay đổi các khoản phải trả	11	11.887.288	(16.065.739)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(34.880.209)	(1.807.732)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.426.829)	(4.550.439)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.063.722)	(1.639.887)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.335.313)	(1.761.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.483.608)	7.124.368
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(26.637.460)	(24.995.325)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	752	15.275
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.425.510)	(88.252.479)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.336.799	52.547.535
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.176.635	6.580.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.451.216	(54.104.097)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.158.935	11.241.002
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.415.144)	(5.644.956)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(122.339)	(120.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.621.452	5.475.131
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	9.589.060	(41.504.598)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.164.821	81.748.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	188.835	(79.247)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	49.942.716	40.164.821



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara 1A One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 429 người và 1.687 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 404 người và 1.607 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Số cuối năm			Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Số đầu năm		
		Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD		Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				131.304.629

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lúng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu năm”). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Năm trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (“USD”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng USD là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi liệt bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tiền mặt	196.798	247.102
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.730.766	38.178.626
Các khoản tương đương tiền	16.015.152	1.739.093
	49.942.716	40.164.821

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 510.837 USD (bao gồm 488.281 USD và 522.333.946 VND) là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 887.065 USD bao gồm 488.281 USD và 9.185.997.202 VND).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm USD		Số đầu năm USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	68.208.955	68.208.955	51.919.289	51.919.289
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	47.329.409	47.329.409

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 30.649.000 USD tương ứng 746.622.311.573 VND khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 73.190.000 USD tương ứng 1.780.618.196.065 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 5.298.757 USD tương ứng 119.963.868.053 VND là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.832.352 USD tương ứng 111.313.225.791 VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	10.738.311	530.293
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	7.178.476	323.874
Các khoản phải thu khách hàng khác	40.014.309	36.531.383
	57.931.096	37.385.550

Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

	Số cuối năm USD		Số đầu năm USD	
	Nợ quá hạn (Glá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn (Glá gốc)	Dự phòng
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	3.939.360	(1.181.808)	-	-
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1.978.181	(996.287)	1.964.791	(1.964.542)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	404.942	(404.942)	1.254.070	(1.223.611)
Destini Oil Services Sdn Bhd	1.136.614	(909.291)	705.278	(563.011)
Các khách hàng khác	697.632	(366.696)	884.627	(330.039)
	8.156.729	(3.859.024)	4.808.766	(4.081.203)

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 06 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.939.360 USD.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Keppel Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 30% trên tổng công nợ phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.



7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Phải thu lãi tiền gửi	3.746.050	3.639.618
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (xem tại Thuyết minh số 41)	3.237.694	3.763.838
Phải thu người lao động	12.729	43.613
Ký cược, ký quỹ	6.582.293	11.276.128
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	12.921.996	12.744.144
Phải thu khác	1.951.320	1.883.449
	28.452.082	33.350.790

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	395.306	-	2.338.314	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.509.489	(5.538.563)	30.165.391	(5.914.815)
Công cụ, dụng cụ	4.916.883	-	5.467.582	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.318.450	-	1.319.443	-
Hàng hoá	871.763	-	8.124.206	-
Hàng gửi bán	-	-	129.506	-
	39.011.891	(5.538.563)	47.544.442	(5.914.815)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 376.252 USD từ việc đánh giá lại tình trạng hiện sử dụng và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2020: trích lập 874.696 USD).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	16.588.836	990.997.201	3.141.183	3.339.210	66.237	1.014.132.667
Tăng trong năm	2.271.106	4.613.626	300.955	227.768	-	7.413.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(570.020)	(55.410)	(43.286)	-	(668.716)
Giảm khác	-	(9.052)	-	-	-	(9.052)
Chênh lệch tỷ giá	38.851	3.226.360	12.928	19.233	304	3.297.676
Số dư cuối năm	18.898.793	998.258.115	3.399.656	3.542.925	66.541	1.024.166.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	8.203.972	421.562.035	2.817.923	3.170.875	56.588	435.811.393
Khấu hao trong năm	433.415	22.532.161	151.875	70.515	2.077	23.190.043
Thanh lý, nhượng bán	-	(570.020)	(55.410)	(43.286)	-	(668.716)
Giảm khác	-	(9.052)	-	-	-	(9.052)
Chênh lệch tỷ giá	32.273	1.077.582	10.959	17.243	151	1.138.208
Số dư cuối năm	8.669.660	444.592.706	2.925.347	3.215.347	58.816	459.461.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	8.384.864	569.435.166	323.260	168.335	9.649	578.321.274
Tại ngày cuối năm	10.229.133	553.665.409	474.309	327.578	7.725	564.704.154

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 296.522.125 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: là 299.921.715 USD) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụm thiết bị khoan hiện tại của giàn khoan PV Drilling V đã được hoàn thành tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 để chuẩn bị cho công việc tái khởi động giàn khoan PVD Drilling V và lắp đặt cụm thiết bị khoan do PVD Tech thực hiện đóng mới. Đồng thời, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan hiện tại đã tháo dỡ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 77.828.245 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 65.482.492 USD).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 328.577 USD là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2020: 678.763 USD).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang USD.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.519.487	4.440.856	12.960.343
Tăng trong năm	-	732.348	732.348
Thanh lý	-	(6.348)	(6.348)
Chênh lệch tỷ giá	41.831	14.251	56.082
Số dư cuối năm	<u>8.561.318</u>	<u>5.181.107</u>	<u>13.742.425</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.726.149	3.651.958	5.378.107
Khấu hao trong năm	180.023	361.539	541.562
Thanh lý	-	(6.348)	(6.348)
Chênh lệch tỷ giá	7.200	4.413	11.613
Số dư cuối năm	<u>1.913.372</u>	<u>4.011.562</u>	<u>5.924.934</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>6.793.338</u>	<u>788.898</u>	<u>7.582.236</u>
Tại ngày cuối năm	<u>6.647.946</u>	<u>1.169.545</u>	<u>7.817.491</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang USD.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 3.323.636 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: là 3.237.344 USD).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Dự án đóng mới cụm thiết bị khoan đóng mới (DES)	36.040.403	8.179.228
Các công trình xây dựng cơ bản khác	4.635.495	1.234.473
	40.675.898	9.413.701

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp cụm thiết bị khoan (DES) hình thành trong tương lai làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank").

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
BJ-PVD	3.589.627	3.484.570
PVD-Expro	2.594.229	2.985.147
PVD Tubulars	2.292.717	2.181.554
PVD-Baker Hughes	11.736.737	15.150.702
Vietubes	4.271.010	3.921.069
PVD-OSI	2.099.057	2.609.833
	26.583.377	30.332.875

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm USD	Lợi nhuận/(lỗ) trong liên doanh USD	Lợi nhuận được chia USD	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo USD	Tại ngày cuối năm USD
BJ-PVD	3.484.570	105.057	-	-	3.589.627
PVD-Expro	2.985.147	15.950	(455.167)	48.299	2.594.229
PVD Tubulars	2.181.554	111.163	-	-	2.292.717
PVD-Baker Hughes	15.150.702	4.221.467	(7.635.432)	-	11.736.737
Vietubes	3.921.069	342.049	-	7.892	4.271.010
PVD-OSI	2.609.833	(259.407)	(292.153)	40.784	2.099.057
	30.332.875	4.536.279	(8.382.752)	96.975	26.583.377

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2021, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh số 41.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	25.507.657	2.370.771
Khác	2.463.400	1.281.824
	<u>27.971.057</u>	<u>3.652.595</u>

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	<u>Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Số dư đầu năm trước	5.433.591	(10.981)	5.422.610
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	964.547	40.260	1.004.807
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	21.706	(20.474)	1.232
Số dư đầu năm nay	6.419.844	8.805	6.428.649
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	795.216	-	795.216
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	29.991	(3.925)	26.066
Số dư cuối năm nay	7.245.051	4.880	7.249.931

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	USD		USD	
Công ty Oil States Industries (Asia)	616.075	616.075	7.896.765	7.896.765
Japan Drilling Co., Ltd	3.124.989	3.124.989	412.558	412.558
Các khoản phải trả người bán khác	30.702.828	30.702.828	21.912.785	21.912.785
	34.443.892	34.443.892	30.222.108	30.222.108

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ	Số cuối năm
				giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	
	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	77.906	4.174.445	3.416.210	(903)	835.238
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.391.361	1.391.017	(1)	343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	716.144	1.921.965	2.063.722	10.103	584.490
Thuế thu nhập cá nhân	415.941	7.979.738	7.214.305	2.341	1.183.715
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.249.001	1.249.001	-	-
Các loại thuế khác	732.332	4.549.036	4.060.763	2.238	1.222.843
	1.942.323	21.265.546	19.395.018	13.778	3.826.629

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(154.518)				(71.926)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.096.841				3.898.555

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	9.262.795	3.755.755
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	6.005.970	3.294.321
Trích trước chi phí lãi vay	3.370.974	2.012.011
Trích trước chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.193.100	1.151.425
Các khoản khác	2.135.513	2.100.904
	21.968.352	12.314.416

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	13.263.856	12.103.256
Các khoản phải trả khác	3.059.182	2.368.025
	16.323.038	14.471.281

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	USD			USD	USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	1.630.179	1.692.803	(3.350.111)	27.129	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	25.932.119	13.190.734	(6.063.247)	(2.705)	33.056.901
	27.562.298	14.883.537	(9.413.358)	24.424	33.056.901

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 16.874.673 USD (tương đương 386.767.496.221 VND), lãi là 2.217.345 USD (tương đương 51.321.998.764 VND) và lãi phạt chậm thanh toán là 1.000.243 USD (tương đương 23.118.216.776 VND) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: số tiền đến hạn chưa thanh toán của gốc vay là 16.885.473 USD (tương đương 391.996.246.641 VND), lãi là 1.678.857 USD (tương đương 38.979.861.597 VND) và lãi phạt chậm thanh toán là 649.277 USD (tương đương 15.074.081.098 VND).

Trong năm tài chính 2021, PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng Vietcombank, MB, VietinBank và OceanBank để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Oversea cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Oversea thanh toán với số tiền gốc là 2.200.000 USD tương đương với 49.808.000.000 VND, lãi là 902.698 USD tương đương với 20.437.082.720 VND. Nợ gốc và lãi quá hạn đã được các Ngân hàng thương mại chấp thuận việc gia hạn thanh toán trong năm 2022.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thời việc USD	Tổng USD
Số dư đầu năm	21.914.196	-	1.056.285	22.970.481
Sử dụng trong năm	(12.399.719)	-	(24.463)	(12.424.182)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	3.651.938	-	-	3.651.938
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.696.675)	-	(85.429)	(3.782.104)
Trích lập dự phòng trong năm	1.942.177	496.488	60.701	2.499.366
Chênh lệch tỷ giá	233.420	(1.848)	8.382	239.954
Số dư cuối năm	11.645.337	494.640	1.015.476	13.155.453

21. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản vay dài hạn	174.651.577	166.176.700
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(33.056.901)	(25.932.119)
	141.594.676	140.244.581

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	USD		USD		USD	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay dài hạn	140.244.581	14.464.346	(13.190.734)	76.483	141.594.676	
	140.244.581	14.464.346	(13.190.734)	76.483	141.594.676	

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.165.356	2.176.155
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	10.868.972	10.869.859
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	3.840.346	3.839.459
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	133.663.066	139.543.067
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank")	-	168.325
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	24.113.837	9.579.835
	174.651.577	166.176.700

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ	
				cuối năm	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.165.356	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.868.972	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.840.346	USD
Seabank and Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	133.663.066	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3,8%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	24.113.837	USD

1120
ÁNH
TH
TT
NAM
30/01

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trong vòng một năm	33.056.901	25.932.119
Trong năm thứ hai	12.958.135	10.176.639
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	38.034.406	30.069.917
Sau năm năm	90.602.135	99.998.025
	174.651.577	166.176.700
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(33.056.901)	(25.932.119)
Số phải trả sau 12 tháng	141.594.676	140.244.581

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số dư đầu năm	6.703.891
Trích lập dự phòng trong năm	2.582.211
Phân loại sang dự phòng ngắn hạn	(3.651.938)
Số dư cuối năm	5.634.164

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	4.668.793	3.300.360	7.969.153
Tăng trong năm	904.360	252.692	1.157.052
- Trích lập	904.360	-	904.360
- Hình thành tài sản cố định	-	252.692	252.692
Giảm trong năm	(1.764.496)	(678.763)	(2.443.259)
- Sử dụng	(282.254)	-	(282.254)
- Hoàn nhập	(1.482.242)	-	(1.482.242)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(678.763)	(678.763)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	10.526	2.343	12.869
Số dư đầu năm nay	3.819.183	2.876.632	6.695.815
Tăng trong năm	125.213	213.582	338.795
- Trích lập	125.213	-	125.213
- Hình thành tài sản cố định	-	213.582	213.582
Giảm trong năm	(2.296.004)	(328.577)	(2.624.581)
- Sử dụng	(234.427)	-	(234.427)
+ Công ty Mẹ	(51.546)	-	(51.546)
+ Công ty Con	(182.881)	-	(182.881)
- Hoàn nhập (*)	(2.131.226)	-	(2.131.226)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(328.577)	(328.577)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	62.098	(355.581)	(293.483)
Số dư cuối năm nay	1.640.841	2.406.056	4.046.897

(*) Trong năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích của năm 2016 nhưng chưa sử dụng sau 5 năm tại PVD Logging, PVD Offshore và PVD Deepwater với số tiền 48.665.824.358 VND, tương đương với 2.131.266 USD (năm 2020: 34.315.867.928 VND, tương đương với 1.482.242 USD). Số tiền hoàn nhập trong năm được xác định dựa theo số tiền Việt Nam đồng mà Tổng Công ty đã kê khai trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế tại năm thực hiện trích lập Quỹ.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.215.457.890.000 VND, tương đương 213.404.459 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000
	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với tổng số cổ phần đã phát hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(17.051.966)	79.521.133	190.803.312	11.690.945	604.172.226								
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(120.915)	-	-	-	-	-	-	-	(120.915)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	265.785	-	(13.627)	-	10.887	-	-	-	-	-	-	263.045	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.940.225	-	-	-	-	7.940.225	-	-	-	7.940.225	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	85.229.869	(88.154.825)	-	-	-	-	(29.484)	-	-	-	(2.954.440)	
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(179.376)	-	-	-	-	179.376	-	-	-	-	
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	294.708	-	-	-	-	-	-	-	-	294.708	
Số dư đầu năm nay	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(16.786.181)	164.751.002	110.690.417	11.730.809	609.594.849								
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(122.339)	-	-	-	-	-	-	(122.339)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.356.674	-	36.021	-	46.867	-	-	46.867	-	-	-	2.439.562	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.610.246	-	-	-	-	1.610.246	-	-	-	1.610.246	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	4.026	(1.551.056)	-	-	-	-	(31.196)	-	-	-	(1.578.226)	
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	254.624	-	-	-	-	(254.624)	-	-	-	-	
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	(1.008.559)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.008.559)	
Số dư cuối năm nay	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(14.429.507)	164.755.028	110.031.653	11.369.517	610.935.533								

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con, chi nhánh Algeria và chi nhánh Malaysia, lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội Đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18/02/2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm và gia hạn thời gian chi trả cổ tức năm 2019 và 2020. Theo đó, thời gian thực hiện chi trả cổ tức năm 2019 và 2020 dự kiến trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 sau khi nhận được chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước.

Trong năm 2021, Tổng Công ty đã trích Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi, Quỹ Đầu tư và Phát triển từ lợi nhuận sau thuế theo quy định.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài USD	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	(2.075.121)	(14.976.845)	(17.051.966)
Phát sinh trong năm	(660.478)	926.263	265.785
Số dư đầu năm nay	(2.735.599)	(14.050.582)	(16.786.181)
Phát sinh trong năm	(74.898)	2.431.572	2.356.674
Số dư cuối năm	(2.810.497)	(11.619.010)	(14.429.507)

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
(Lỗ)/(lãi) của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(254.624)	179.376
Lãi/(lỗ) của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	1.008.559	(294.708)
	753.935	(115.332)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

250
4H
4HF
TE
M
4H

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	11.369.517	11.730.809
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(236.065)	(282.932)
Các quỹ khác	444.650	413.453
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>1.034.734</u>	<u>1.011.488</u>
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	<u>(2.953.639)</u>	<u>(2.491.037)</u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	USD	USD
(Lỗ)/lãi trong năm	(2.077.527)	314.480
(Lỗ)/lãi của cổ đông không kiểm soát	<u>(254.624)</u>	<u>179.376</u>

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Quân đội (gọi tắt là “MBBank”) và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là “OceanBank”) hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan “TAD” hay giàn khoan “PV DRILLING V”) với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u>
	%
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>



Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Tổng tài sản	126.624.969	126.624.969
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V</i>	<i>103.126.174</i>	<i>122.122.463</i>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Petrovietnam	12.136.732	11.982.507
MBBank	5.812.794	5.738.929
OceanBank	2.999.859	2.961.739
	<u>20.949.385</u>	<u>20.683.175</u>

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vớt góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	USD	USD
Doanh thu	813.022	790.232
Giá vốn	(3.107.104)	1.307.168
Chi phí quản lý	79.048	73.708
Chi phí tài chính	540.492	643.968
Doanh thu tài chính	237.636	4.577
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(755.649)	472.885
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	84.719	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần	2.697.854	(757.150)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(13.373)	(27.275)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần phân phối cho các bên BCC	2.684.481	(784.425)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	1.675.922	(489.717)
Các bên BCC khác:	1.008.559	(294.708)
<i>Petrovietnam</i>	<i>617.430</i>	<i>(180.417)</i>
<i>MBBank</i>	<i>260.663</i>	<i>(76.168)</i>
<i>OceanBank</i>	<i>130.466</i>	<i>(38.123)</i>

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	2.022.007.680.898	2.435.065.418.798
Euro ("EUR")	3.713	13.072
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	-	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.737	34.162
Dinar Algeria ("DZD")	25.371.859	3.812.471
Baht Thái ("THB")	380.071	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	2.259	44.655
Brunei ("BND")	150.797	-

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	798.995.209	19.236.779	98.782.256	917.014.244
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				917.014.244
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	239.976.810	7.713.121	58.388.780	306.078.711
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				306.078.711

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	80.478.858	21.689.866	72.802.678	174.971.402
Doanh thu thuần	80.478.858	21.689.866	72.802.678	174.971.402
Giá vốn hàng bán	80.366.982	20.299.599	58.047.302	158.713.883
Lợi nhuận gộp	111.876	1.390.267	14.755.376	16.257.519
Doanh thu hoạt động tài chính				7.173.944
Chi phí tài chính				7.482.133
Chi phí bán hàng				566.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp				16.886.759
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(1.503.487)
Thu nhập khác				2.258.009
Chi phí khác				2.553.806
Lỗ khác				(295.797)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(1.799.284)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				4.536.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.921.965
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(795.216)
Lợi nhuận sau thuế				<u>1.610.246</u>

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	802.642.775	26.981.581	75.788.720	905.413.076
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				<u>905.413.076</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	242.821.281	15.838.450	37.158.496	295.818.227
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u>295.818.227</u>

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	132.874.281	14.151.097	78.823.995	225.849.373
Doanh thu thuần	132.874.281	14.151.097	78.823.995	225.849.373
Giá vốn hàng bán	135.795.674	13.285.051	62.566.454	211.647.179
Lợi nhuận gộp	(2.921.393)	866.046	16.257.541	14.202.194
Doanh thu hoạt động tài chính				6.792.343
Chi phí tài chính				8.683.756
Chi phí bán hàng				707.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp				13.445.752
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(1.842.099)
Thu nhập khác				3.443.393
Chi phí khác				2.152.674
Lợi nhuận khác				1.290.719
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				(551.380)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				9.347.662
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.860.864
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.004.807)
Lợi nhuận sau thuế				7.940.225

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar, Malaysia, Cambodia và Brunei. Thông tin bộ phận theo khu vực đại lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản							
Tài sản bộ phận	579.175.806	155.088.550	3.690.243	173.063.486	2.468	5.993.691	917.014.244
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							917.014.244
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	295.168.746	4.264.506	510.905	3.044.645	2.468	3.087.441	306.078.711
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							306.078.711



**Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	163.748.096	1.648.426	3.535.638	2.003.287	-	4.035.955	174.971.402
Doanh thu thuần	163.748.096	1.648.426	3.535.638	2.003.287	-	4.035.955	174.971.402
Giá vốn hàng bán	147.237.318	2.110.098	3.268.597	1.984.700	-	4.113.170	158.713.883
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	16.510.778	(461.672)	267.041	18.587	-	(77.215)	16.257.519
Doanh thu hoạt động tài chính							7.173.944
Chi phí tài chính							7.482.133
Chi phí bán hàng							566.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp							16.886.759
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(1.503.487)
Thu nhập khác							2.258.009
Chi phí khác							2.553.806
Lợi nhuận khác							(295.797)
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(1.799.284)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							4.536.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							1.921.965
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(795.216)
Lợi nhuận sau thuế							1.610.246

**Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản							
Tài sản bộ phận	759.745.126	14.172.483	128.604.261	225.038	60.625	2.605.543	905.413.076
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							905.413.076
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	289.784.489	1.131.330	2.559.966	225.038	51.602	2.065.802	295.818.227
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							295.818.227

**Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	174.199.962	45.638.824	5.883.907	-	-	126.680	225.849.373
Doanh thu thuần	174.199.962	45.638.824	5.883.907	-	-	126.680	225.849.373
Giá vốn hàng bán	163.965.715	41.228.142	5.301.523	-	-	1.151.799	211.647.179
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	10.234.247	4.410.682	582.384	-	-	(1.025.119)	14.202.194
Doanh thu hoạt động tài chính							6.792.343
Chi phí tài chính							8.683.756
Chi phí bán hàng							707.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp							13.445.752
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(1.842.099)
Thu nhập khác							3.413.393
Chi phí khác							2.152.674
Lợi nhuận khác							1.290.719
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(551.380)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							9.347.662
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							1.860.864
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(1.004.807)
Lợi nhuận sau thuế							7.940.225

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Doanh thu bán hàng hóa	21.689.866	14.151.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	80.478.858	132.874.281
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	72.802.678	78.823.995
	174.971.402	225.849.373

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Giá vốn bán hàng hóa	20.299.599	13.285.051
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	80.366.982	135.795.674
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	58.047.302	62.566.454
	158.713.883	211.647.179

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.047.607	24.708.890
Chi phí nhân công	76.744.449	73.320.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.308.373	21.093.000
Chi phí thuê giàn khoan	10.317.070	59.016.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.758.092	40.307.865
Trích lập dự phòng	701.042	2.041.011
Chi phí khác	6.290.067	5.312.541
	176.166.700	225.800.059

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi tiền gửi	5.370.252	4.739.303
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.803.692	2.053.040
	7.173.944	6.792.343

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí lãi vay	4.785.792	5.135.698
Chênh lệch tỷ giá	959.220	1.846.432
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.737.121	1.701.626
	7.482.133	8.683.756

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nhân công	11.421.255	11.113.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	597.751	516.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.483.627	3.699.432
Hoàn nhập dự phòng	(270.677)	(4.620.485)
Chi phí khác	1.654.803	2.737.289
	16.886.759	13.445.752

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay USD	Năm trước USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	752	15.275
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ (trình bày tại Thuyết minh số 23)	2.131.226	1.482.242
Tiền thu bồi thường hợp đồng	4.679	1.732.894
Các khoản khác	121.352	212.982
	2.258.009	3.443.393

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay USD	Năm trước USD
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	9.711	2.070.515
Chi phí khấu hao	2.094.655	-
Các khoản khác	449.440	82.159
	2.553.806	2.152.674

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận trước thuế	2.736.995	8.796.282
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	16.518.431	14.104.636
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.328.836	1.163.752
Lỗ tính thuế	(9.452.600)	(4.144.602)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>1.502.747</i>	<i>1.732.824</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ</i>	<i>426.245</i>	<i>148.179</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	<i>(7.027)</i>	<i>(20.139)</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.921.965	1.860.864

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2020: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 54.049.119 USD (năm 2020: 55.295.322 USD) có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.



Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ		PVD Deepwater		Lỗ tính thuế
	USD	USD	USD	VND tương đương	Tổng
2022	20.338.466	5.470.589	25.809.055	585.349.367.371	
2023	6.476.014	1.317.098	7.793.112	179.179.225.531	
2024	-	1.274.540	1.274.540	29.538.734.593	
2025	7.558.554	664.209	8.222.763	190.365.191.606	
2026	9.837.646	1.112.003	10.949.649	250.035.232.524	
	44.210.680	9.838.439	54.049.119	1.234.467.751.625	

37. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	856.311	8.055.557
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.547.030)	(2.924.956)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(690.719)	5.130.601
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	421.129.789	421.129.789
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(0,002)	0,012

38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	1.380.220	2.082.906

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trong vòng một năm	1.532.398	1.562.738
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.557.623	3.588.381
Sau năm năm	1.207.401	1.955.554
	6.297.422	7.106.673

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các khoản vay	174.651.577	167.806.879
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	49.942.716	40.164.821
Nợ thuần	124.708.861	127.642.058
Vốn chủ sở hữu	610.935.533	609.594.849
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,20	0,21

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.942.716	40.164.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.748.626	67.284.371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.208.955	99.248.698
	<u>202.900.297</u>	<u>206.697.890</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	174.651.577	167.806.879
Phải trả người bán và phải trả khác	37.353.303	32.460.282
Chi phí phải trả	21.968.352	12.314.416
	<u>233.973.232</u>	<u>212.581.577</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	13.518.070	16.094.061	21.016.037	16.334.958
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	81.488.910	109.310.137	7.145.803	6.387.314
Dinar Algeria ("DZD")	538.245	29.791	797.467	-
Đô la Singapore ("SGD")	21.460	36.466	421	116.082
Euro ("EUR")	40.546	4.784	142.152	115.264
Bạt Thái ("THB")	-	74	-	-
Bảng Anh ("GBP")	-	3.713	-	16.648
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-	7.664	15.519
Malaysia Ringgit (MYR)	4	772.904	12	49.010
Đô la Brunel	-	5.701	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	21.801
Đô la Canadian (CAD)	-	-	20	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2020: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Giảm lợi nhuận ở Công ty mẹ	(1.486.862)	(2.058.456)
Giảm lợi nhuận ở các công ty con	(149.959)	(4.818)
Giảm lợi nhuận hợp nhất	(1.636.821)	(2.063.274)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 523.957 USD (năm 2020: 503.421 USD).



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.942.716	-	-	49.942.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.524.154	2.224.472	-	84.748.626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.208.955	-	-	68.208.955
	200.675.825	2.224.472	-	202.900.297
Các khoản vay	33.056.901	50.992.541	90.602.135	174.651.577
Phải trả người bán và phải trả khác	37.353.303	-	-	37.353.303
Chi phí phải trả	21.968.352	-	-	21.968.352
	92.378.556	50.992.541	90.602.135	233.973.232
Chênh lệch thanh khoản thuần	108.297.269	(48.768.069)	(90.602.135)	(31.072.935)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Sau 5 năm USD	Tổng USD
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.164.821	-	-	40.164.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.655.137	629.234	-	67.284.371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.919.289	47.329.409	-	99.248.698
	158.739.247	47.958.643	-	206.697.890
Các khoản vay	27.562.298	40.246.556	99.998.025	167.806.879
Phải trả người bán và phải trả khác	32.460.282	-	-	32.460.282
Chi phí phải trả	12.314.416	-	-	12.314.416
	72.336.996	40.246.556	99.998.025	212.581.577
Chênh lệch thanh khoản thuần	86.402.251	7.712.087	(99.998.025)	(5.883.687)

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Bán hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10.654.320	13.255.288
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.968.368	5.737.565
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	79.958.230	33.266.900
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	22.251.961	8.512.909
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	11.580.667	15.340.779
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	23.613.796	1.504.675
- Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long	11.909.993	131.216
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.150.350	4.788.774

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay USD	Năm trước USD
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.441.361	2.416.027
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.825.042	1.775.800
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	5.208.135	1.735.139
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.764.104	799.664
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	1.066.438	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.226.346	2.655.017
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Expro	840.230	2.202.878
Lợi nhuận được chia từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	8.382.752	7.113.262
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Baker Hughes	7.635.432	6.766.135
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.171.164	4.266.898
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	858.094	2.180.574
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	24.435.907	8.725.955
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	2.320.999	2.096.349
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.144.695	2.062.630
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	4.215.383	2.764.810
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	6.444.006	155.447
- Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long	5.974.309	79.134
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.510.605	2.062.370
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	1.240.385	1.639.898
	28.117.676	15.055.223
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.237.694	3.763.838
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	2.778.607	3.763.838

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.045.119	810.243
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	970.464	660.098
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.532.556	1.032.110
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	572.213	569.179
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.119.902	211.044
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	956.224	159.178
	3.697.577	2.053.397

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	USD	USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	7.780	-
Ông Phạm Tiến Dũng	-	5.723
Ông Đỗ Đức Chiến	21.713	19.582
Ông Nguyễn Xuân Cường	21.713	20.233
Ông Vũ Thụy Tường	19.386	-
Bà Nguyễn Thị Thủy	37.498	52.333
Ông Văn Đức Tờng	5.255	5.183
Ông Nguyễn Văn Toàn	5.255	5.378
Ông Hoàng Xuân Quốc	5.255	2.777
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Hoạt	-	40.734
Ông Đào Ngọc Anh	60.965	54.568
Ông Trịnh Văn Vinh	61.114	54.755
Ông Hồ Vũ Hải	61.114	54.755
Ông Đỗ Danh Rạng	60.878	54.366
Ông Nguyễn Công Đoàn	55.978	20.670
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Tài	17.827	14.831
Ông Lương Thanh Tịnh	14.836	-
Ông Nguyễn Bình Hợp	1.505	-
Ông Vũ Thụy Tường	32.263	44.842
Tổng cộng	490.336	450.730

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 3.370.974 USD (năm 2020: 2.012.011 USD) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 508.796 USD (năm 2020: 318.154 USD) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 6.983.744 USD (năm 2020: 7.403.456 USD) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 998.214 USD (năm 2020: 581.856 USD), là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2022.




Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2022


Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

